

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên	
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên	
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên	
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên	
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Thúc Hùng	Trưởng Ban	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2018)

Tại Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty Cổ phần Phú Tài đã thông qua việc thay đổi mô hình tổ chức quản lý và hoạt động của Công ty sang mô hình không có Ban kiểm soát, bầu bổ sung, thay đổi thành viên Hội đồng Quản trị độc lập và thành lập Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị. Tại Quyết định số 87/QĐ-HĐQT ngày 26/06/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài đã thông qua quyết định thành lập Ban kiểm toán nội bộ như sau:

Ông Bùi Thúc Hùng	Trưởng Ban	(Bỏ nhiệm ngày 26/06/2018)
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/06/2018)
Bà Đặng Thị Tú Oanh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/06/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO



Số: 280818.002/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 28/08/2018 từ trang 05 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.725.975.240.406	1.415.409.633.734
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	138.297.212.295	55.423.331.747
111	1. Tiền		138.297.212.295	55.423.331.747
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	177.811.796.287	49.298.438.162
121	1. Chứng khoán kinh doanh		12.061.200.000	12.061.200.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		165.750.596.287	37.237.238.162
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		557.479.265.617	517.896.124.552
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	451.665.424.970	451.617.305.651
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	94.983.160.235	70.164.989.001
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	9.782.085.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	14.129.541.781	9.494.317.181
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.869.569.449)	(14.169.110.361)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	788.623.080	788.623.080
140	IV. Hàng tồn kho	11	772.616.837.345	720.510.086.276
141	1. Hàng tồn kho		772.616.837.345	720.536.459.276
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(26.373.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		79.770.128.862	72.281.652.997
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	26.689.786.543	21.251.620.785
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		52.981.193.005	50.610.144.238
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	99.149.314	419.887.974

3-C
TỶ
A-HU
IEM T
AS
KIEM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.229.604.629.620	1.166.019.200.480
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.460.275.995	9.273.630.348
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	10.460.275.995	9.273.630.348
220	II. Tài sản cố định		1.059.957.110.249	994.500.851.772
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.030.733.547.892	963.955.605.983
222	- Nguyên giá		1.787.142.247.287	1.644.877.304.039
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(756.408.699.395)	(680.921.698.056)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	29.223.562.357	30.545.245.789
228	- Nguyên giá		44.762.338.823	44.762.338.823
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.538.776.466)	(14.217.093.034)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		60.287.478.183	66.279.289.775
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	60.287.478.183	66.279.289.775
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	10.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		98.899.765.193	95.955.428.585
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	81.480.995.162	77.706.512.931
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	853.891.280	676.485.942
269	3. Lợi thế thương mại		16.564.878.751	17.572.429.712
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.955.579.870.026	2.581.428.834.214

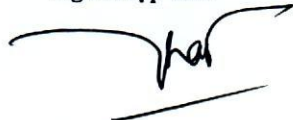
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.517.826.476.822	1.484.944.391.750
310	I. Nợ ngắn hạn		1.429.101.677.920	1.379.856.445.651
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	228.716.182.982	234.599.149.956
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	18.079.198.261	19.227.273.527
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	35.544.730.607	25.617.110.128
314	4. Phải trả người lao động		35.513.764.658	34.685.004.596
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	18.026.978.872	17.946.389.460
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	62.727.271	190.206.817
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	54.991.758.175	16.146.193.785
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	987.816.151.987	975.972.434.752
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	13.098.290.185	11.352.515.543
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		37.251.894.922	44.120.167.087
330	II. Nợ dài hạn		88.724.798.902	105.087.946.099
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	4.037.424.339	555.526.534
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	81.068.307.560	102.206.556.023
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	75.838.020	-
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	3.543.228.983	2.325.863.542
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.437.753.393.204	1.096.484.442.464
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.437.753.393.204	1.096.484.442.464
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		485.994.410.000	259.201.940.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		485.994.410.000	259.201.940.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		162.128.986.832	309.636.832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		566.683.450.272	446.041.089.732
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.266.263.893	4.172.748.443
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		168.381.676.825	337.738.624.660
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.778.814.500	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		165.602.862.325	337.738.624.660
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		49.298.605.382	49.020.402.797
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.955.579.870.026	2.581.428.834.214

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan



Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

LÊ VĂN THẢO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.941.785.252.287	1.942.354.969.600
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.941.785.252.287	1.942.354.969.600
11	3. Giá vốn hàng bán	27	1.560.768.052.722	1.637.218.803.917
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		381.017.199.565	305.136.165.683
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	5.438.691.797	5.846.075.167
22	6. Chi phí tài chính	29	29.072.311.814	18.602.144.388
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		26.254.433.477	16.057.590.677
25	7. Chi phí bán hàng	30	82.026.951.408	82.727.265.692
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	74.425.114.381	38.812.193.229
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		200.931.513.759	170.840.637.541
31	10. Thu nhập khác	32	4.767.842.510	7.130.310.843
32	11. Chi phí khác	33	2.690.770.892	2.314.965.493
40	12. Lợi nhuận khác		2.077.071.618	4.815.345.350
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		203.008.585.377	175.655.982.891
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	31.949.025.893	27.169.508.572
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(101.567.318)	(762.867.118)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>171.161.126.802</u>	<u>149.249.341.437</u>
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		165.602.862.325	142.661.784.618
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.558.264.477	6.587.556.819
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	3.846	3.387
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	3.846	2.935

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, Ngày 28 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		203.008.585.377	175.655.982.891
	2. Điều chỉnh cho các khoản		108.116.786.967	84.323.493.820
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		83.354.145.386	73.087.858.626
03	- Các khoản dự phòng		2.637.226.171	814.815.459
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(347.087.059)	(84.992.054)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.781.931.008)	(5.551.778.888)
06	- Chi phí lãi vay		26.254.433.477	16.057.590.677
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		311.125.372.344	259.979.476.711
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(36.171.547.751)	(29.623.973.946)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(52.080.378.069)	(9.327.517.091)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.463.176.575	(18.413.465.934)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.186.386.747)	(5.903.809.401)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25.785.986.775)	(16.093.659.327)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.799.223.551)	(34.506.916.739)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	33.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.175.877.296)	(22.605.856.392)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		159.389.148.730	123.537.277.880
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(153.944.641.988)	(165.222.534.235)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		912.117.354	3.402.486.362
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(141.295.443.125)	(36.649.366.480)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		3.000.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.497.841.580	2.571.983.017
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(288.820.126.179)	(195.897.431.336)

1105
CÔNG TY
KIỂM HƯ
KIỂM
AS
KIỂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		226.614.890.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.339.803.615.213	1.171.334.564.056
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.349.785.481.461)	(1.050.171.693.486)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.585.579.133)	(24.025.285.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		212.047.444.619	97.137.585.570
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		82.616.467.170	24.777.432.114
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		55.423.331.747	33.769.815.934
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		257.413.378	130.652.491
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	138.297.212.295	58.677.900.539

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND; tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, các loại xe ô tô nhập khẩu phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô và Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT của Bộ Giao thông - Vận tải về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu nên lượng xe Toyota nhập khẩu giảm mạnh. Đây là nguyên nhân dẫn tới doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán xe ô tô kỳ này giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, Công ty vẫn duy trì mức doanh thu tương đương kỳ trước do các sản phẩm ngành gỗ và ngành đá tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh và hai ngành này đều có tỷ suất lợi nhuận gộp cao dẫn đến lợi nhuận tăng trưởng tốt hơn kỳ trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
Công ty Cổ phần Vina G7	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
Công ty Cổ phần Đá Universal	TP Hồ Chí Minh	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	100%	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	TP Hồ Chí Minh	70%	70%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh bất động sản

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: Thực hiện Quyết định số 56/QĐ-HĐQT ngày 20/04/2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã hoàn tất các thủ tục thành lập Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Đến thời điểm 30/06/2018, Công ty đã góp vốn 60.000.000.000 VND vào công ty con.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông Xí Nghiệp 380 Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Đăk'Rláp, tỉnh Đắk Nông Thành phố Quy Nhơn Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai ^[1]	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định Thành phố Hồ Chí Minh Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Khai thác, chế biến đá Kinh doanh các sản phẩm gỗ Khai thác, chế biến đá
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Khai thác, chế biến đá Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá Chế biến và kinh doanh đá Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó:

^[1] Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai đã làm thủ tục đóng mã số thuế trong kỳ.

^[2] Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân, Khánh Hòa hoàn thành và đi vào hoạt động từ tháng 01/2018.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Nếu không xác định được giá trị thị trường của khoản đầu tư thì căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08 năm
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền khai thác	20 năm

- Phần mềm máy vi tính
- Tài sản cố định vô hình khác

05 năm
02 - 20 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư: Số 47221001231 ngày 05/05/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai, số 0421432406 ngày 25/04/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định và số 4766305247 ngày 29/08/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định và Hưng Yên. Năm 2016, là năm đầu tiên Nhà máy chế biến đá ốp lát tại Tỉnh Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2017 là năm đầu tiên nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Hưng Yên và tỉnh Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	10.248.164.383	6.066.442.573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	128.049.047.912	49.356.889.174
	138.297.212.295	55.423.331.747

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[1]	165.750.596.287	165.750.596.287	37.237.238.162	37.237.238.162
	165.750.596.287	165.750.596.287	37.237.238.162	37.237.238.162

^[1] Tại ngày 30/06/2018, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với tổng giá trị 165.750.596.287 VND được gửi tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bình Định với lãi suất 8,0% đến 8,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	12.061.200.000	20.319.600.000	-	12.061.200.000	26.367.100.000	-
- Tổng Công ty MBLand ^[1]	450.000.000		-	450.000.000		-
- Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định ^[2] (DBD)	11.611.200.000	20.319.600.000	-	11.611.200.000	26.367.100.000	-
	12.061.200.000	20.319.600.000	-	12.061.200.000	26.367.100.000	-

^[1] Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

^[2] Giá trị hợp lý của cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Mã: DBD) thời điểm 01/01/2018 được Công ty xác định theo giá đóng cửa của phiên giao dịch ngày 29/12/2017 trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM và tại thời điểm 30/06/2018 được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 29/06/2018 trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Vận Tài Thế Anh	14.901.075.394	-	8.746.150.405	-
- Anavil Company Ltd	-	-	7.459.382.182	-
- Carrefour Imports SAS	3.231.956.534	-	29.374.535.816	-
- Castorama	24.307.455.324	-	32.454.296.133	-
- Công ty TNHH Ánh Kim	10.745.554.606	-	7.565.183.815	-
- Sra Dis Tic Ltd Sti	9.035.530.746	-	7.440.178.798	-
- Yaraghi LLC	12.600.175.570	-	16.802.006.468	-
- Công ty TNHH Thanh Hòa	22.377.806.638	-	14.181.419.493	-
- Granitas Granit	-	-	3.078.888.268	-
- Axxess Inc Pte Ltd-Mco	5.427.153.685	-	6.283.665.905	-
- B and Q PLC	16.836.647.632	-	10.511.214.006	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	16.983.299.767	-	19.483.299.767	-
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng IP	3.529.004.000	-	8.439.249.000	-
- Công ty Cổ phần Licogi 13	6.787.361.354	(5.251.152.948)	7.287.361.354	(5.251.152.948)
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Gỗ Vinh Thái	68.749.687	-	9.136.025.961	-
- Công ty TNHH Bá Sanh Đường	10.045.894.960	-	-	-
- Noble House Home Furnishings LLC	18.155.559.779	-	-	-
- Pacific Trends Far East PTE.LTD	10.043.201.575	-	4.702.746.571	-
- Công ty Cổ phần Đá Granite & Marble Tự Nhiên Thiên Sơn	8.518.880.610	-	-	-
- Advance Furniture (VIC) PTY	10.193.957.997	-	5.177.819.811	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	247.876.159.112	(6.779.985.028)	253.493.881.898	(7.079.525.940)
	451.665.424.970	(12.031.137.976)	451.617.305.651	(12.330.678.888)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	586.717.023	(586.717.023)	586.717.023	(586.717.023)
- Muradir	4.293.367.346	-	2.683.082.879	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Nhã Lam	1.800.000.000	-	-	-
- Chamundi Natural Stones	9.303.427.290	-	4.506.584.224	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu gỗ Vinh Thái	11.000.000.000	-	-	-
- Gement	-	-	4.259.255.000	-
- Jaf Globle	-	-	28.897.574.797	-
- Sudima International PTE Ltd	3.092.964.747	-	1.506.785.113	-
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	645.510.970	-	79.750.970	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Sao Đất Việt	160.000.000	-	2.590.000.000	-
- Công ty TNHH Bách Việt	3.000.000.000	-	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Nhà máy gỗ Hoàng Anh Quy Nhơn	30.000.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	31.101.172.859	(1.033.614.450)	25.055.238.995	(1.033.614.450)
	94.983.160.235	(1.620.331.473)	70.164.989.001	(1.620.331.473)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn là khoản cho vay Bà Nguyễn Thị Kiêm Oanh (là bên liên quan của Công ty) với số dư tại thời điểm 30/06/2018 là 9.782.085.000 VND; khoản vay vì mục đích cá nhân có thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay 7,5%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	413.823.366	-	380.453.661	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	10.568.244.392	-	7.890.303.211	-
Phải thu khác	3.147.474.023	(218.100.000)	1.223.560.309	(218.100.000)
- <i>Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	401.150.630	-	267.095.161	-
- <i>Phải thu về lãi tiền gửi</i>	1.529.674.916	-	511.800.149	-
- <i>Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm</i>	705.554.076	-	-	-
- <i>Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản</i>	218.100.000	(218.100.000)	218.100.000	(218.100.000)
- <i>Phải thu khác</i>	292.994.401	-	226.564.999	-
	14.129.541.781	(218.100.000)	9.494.317.181	(218.100.000)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	8.601.974.412	-	7.415.328.765	-
- <i>Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ^[1]</i>	8.538.974.412	-	7.362.328.765	-
- <i>Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng</i>	63.000.000	-	53.000.000	-
Phải thu khác	1.858.301.583	-	1.858.301.583	-
- <i>Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi^[2]</i>	1.858.301.583	-	1.858.301.583	-
	10.460.275.995	-	9.273.630.348	-

^[1] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

^[2] Công ty chưa hạch toán bù trừ tiền thuê đất phải nộp với tiền đền bù giải phóng mặt bằng kỳ này do chưa nhận được thông báo tiền thuê đất của năm 2018.

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2018	01/01/2018
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Vật tư thiếu theo biên bản kiểm kê	299.503.201	299.503.201
Vật tư bị cháy	467.103.617	467.103.617
Tài sản cố định bị cháy	22.016.262	22.016.262
	788.623.080	788.623.080

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cattie Europa S.L	839.879.767	-	839.879.767	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	548.937.136	-	548.937.136	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	586.717.023	-	586.717.023	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.015.869	-	507.015.869	-
Công ty TNHH Tần Cường	1.175.007.342	587.503.798	1.175.007.342	587.503.798
Global Home Sro	1.071.012.417	-	1.071.012.417	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Gia	108.089.204	-	108.089.204	-
Công ty Cổ phần Nội thất SA VI	242.998.562	-	242.998.562	-
Công ty Cổ phần Licogi 13	6.787.361.354	1.536.208.406	7.287.361.354	2.186.208.406
Công ty Đá Lâm Đồng	730.286.290	365.143.145	730.286.290	365.143.145
Các khoản phải thu khác	5.037.704.089	354.730.826	5.517.175.406	384.661.231
	18.303.561.983	2.843.586.175	19.283.033.300	3.523.516.580

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng. Trong kỳ, Công ty đã thu hồi được một phần các khoản nợ này và đang tiếp tục đôn đốc thu hồi đầy đủ các khoản nợ phải thu này trong thời gian tới.

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.160.291.238	-	10.066.339.813	-
Nguyên liệu, vật liệu	367.150.461.269	-	371.643.646.508	-
Công cụ, dụng cụ	2.768.582.534	-	2.693.999.428	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	313.032.243.478	-	272.056.396.816	-
Thành phẩm	29.824.432.764	-	27.210.588.956	-
Hàng hoá	53.680.826.062	-	36.865.487.755	(26.373.000)
	772.616.837.345	-	720.536.459.276	(26.373.000)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1.423.201.750	1.113.991.815
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.797.286.716	6.091.606.892
- Chi phí tiền bảo hiểm	1.258.000.820	1.140.960.187
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	6.449.637.882	8.251.642.102
- Chi phí thuê đất	1.598.886.401	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.162.772.974	4.653.419.789
	26.689.786.543	21.251.620.785
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	4.652.489.624	2.066.489.696
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.244.914.544	6.190.526.261
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	9.991.070.000	7.375.328.967
- Chi phí chờ phân bổ khác	1.963.757.253	5.491.072.508
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên ^[1]	31.532.541.974	31.975.622.189
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định ^[2]	17.232.004.762	17.392.674.946
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ^[3]	6.839.762.290	5.122.103.603
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy Tuấn Đạt	2.024.454.715	2.092.694.761
	81.480.995.162	77.706.512.931

^[1] Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với diện tích thuê là 21.062 m², thời gian thuê đến hết ngày 15/01/2054 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên.

^[2] Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

^[3] Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 39.426,5 m², thời gian thuê là 41 năm từ năm 2017 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	641.719.028.281	771.282.364.839	226.473.711.208	5.245.197.647	157.002.064	1.644.877.304.039
- Mua trong kỳ	-	94.022.114.721	15.373.760.236	-	-	109.395.874.957
- Đầu tư XDCB hoàn thành	38.273.930.581	-	-	-	-	38.273.930.581
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.290.981.458)	(3.113.880.832)	-	-	(5.404.862.290)
Số dư cuối kỳ	679.992.958.862	863.013.498.102	238.733.590.612	5.245.197.647	157.002.064	1.787.142.247.287
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	201.014.193.981	379.352.640.904	95.733.300.542	4.664.560.565	157.002.064	680.921.698.056
- Khấu hao trong kỳ	27.253.402.851	38.733.362.322	14.142.202.235	136.400.528	-	80.265.367.936
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.290.981.458)	(2.487.385.139)	-	-	(4.778.366.597)
Số dư cuối kỳ	228.267.596.832	415.795.021.768	107.388.117.638	4.800.961.093	157.002.064	756.408.699.395
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	440.704.834.300	391.929.723.935	130.740.410.666	580.637.082	-	963.955.605.983
Tại ngày cuối kỳ	451.725.362.030	447.218.476.334	131.345.472.974	444.236.554	-	1.030.733.547.892

- Trong kỳ, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 tháng đầu năm 2018 là: 984.924.635 VND;
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 331.876.145.948 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 267.920.865.716 VND.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.408.889.373	16.403.892.946	9.131.614.586	86.416.000	731.525.918	44.762.338.823
Số dư cuối kỳ	18.408.889.373	16.403.892.946	9.131.614.586	86.416.000	731.525.918	44.762.338.823
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.700.059.172	2.384.027.208	3.315.064.736	86.416.000	731.525.918	14.217.093.034
- Khấu hao trong kỳ	797.915.652	286.672.580	237.095.200	-	-	1.321.683.432
Số dư cuối kỳ	8.497.974.824	2.670.699.788	3.552.159.936	86.416.000	731.525.918	15.538.776.466
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.708.830.201	14.019.865.738	5.816.549.850	-	-	30.545.245.789
Tại ngày cuối kỳ	9.910.914.549	13.733.193.158	5.579.454.650	-	-	29.223.562.357

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 817.941.918 VND.



15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	32.304.318.108	51.055.693.395
- Chi phí xây dựng mỏ đá Diên Tân	10.229.432.935	2.983.076.206
- Chi phí xây dựng mỏ đá Cát Nhơn	-	30.155.526
- Chi phí xây dựng mỏ đá Tân Dân	2.500.000.000	-
- Chi phí xây dựng mỏ đá Da Dù	2.766.999.999	-
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hinh	1.305.497.131	-
- Dự án nhà máy đá Diên Tân	3.667.446.155	-
- Dự án Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, tỉnh Bình Định - Giai đoạn 2	-	26.197.336.003
- Xây dựng nhà xưởng, nhà văn phòng tại Nhà máy chế biến đá tại xã Phước Mỹ, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	9.312.683.827	8.794.716.000
- Dự án xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy chế biến đá granite Khánh Hòa	-	6.599.716.255
- Xây dựng nhà văn phòng Công ty Cổ phần Vina G7	-	5.361.602.496
- Các dự án khác	2.522.258.061	1.089.090.909
Mua sắm tài sản cố định	27.544.134.646	14.876.681.380
- Máy móc thiết bị ngành đá	25.509.479.731	14.876.681.380
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	2.034.654.915	-
Sửa chữa lớn	439.025.429	346.915.000
- Sửa chữa nhà xưởng	439.025.429	346.915.000
	60.287.478.183	66.279.289.775

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Hậu Nhân	100.000.000	3.190.717.552
- Analiz Naden	-	3.335.439.290
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Nam Ninh	1.694.300.000	-
- Unique Furniture S/A	1.256.612.689	-
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	15.028.285.572	12.701.116.685
	18.079.198.261	19.227.273.527

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	25.912.618.030	25.912.618.030	17.369.829.115	17.369.829.115
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	3.103.846.550	3.103.846.550	3.017.853.120	3.017.853.120
- Công ty ECO	-	-	6.048.735.000	6.048.735.000
- Công ty TNHH Hoàng Giang	16.428.984.676	16.428.984.676	6.534.495.976	6.534.495.976
- Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	4.557.385.481	4.557.385.481	2.240.329.727	2.240.329.727
- Lundhs Labrador A/S	-	-	8.517.222.457	8.517.222.457
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	235.376.591	235.376.591	6.823.928.031	6.823.928.031
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	-	-	7.617.320.969	7.617.320.969
- Công ty TNHH Thành Danh	2.666.708.100	2.666.708.100	5.258.222.358	5.258.222.358
- Ông Huỳnh Bá Thắng	3.650.000.000	3.650.000.000	7.650.000.000	7.650.000.000
- Olam International	-	-	6.156.800.727	6.156.800.727
- Dimer Mermer	6.045.045.174	6.045.045.174	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	166.116.218.380	166.116.218.380	157.364.412.476	157.364.412.476
	228.716.182.982	228.716.182.982	234.599.149.956	234.599.149.956

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	320.738.660	5.023.688.904	40.248.619.148	41.136.845.254	-	3.814.724.138
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.727.250.499	2.727.250.499	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.149.314	15.598.856.445	32.195.983.691	21.799.223.551	99.149.314	25.995.616.585
Thuế thu nhập cá nhân	-	375.471.739	1.408.057.209	1.343.447.445	-	440.081.503
Thuế tài nguyên	-	1.897.783.552	11.739.459.072	11.870.467.879	-	1.766.774.745
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.239.357.350	1.228.385.987	-	10.971.363
Các loại thuế khác	-	393.652.017	3.740.153.430	3.749.224.601	-	384.580.846
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.327.657.471	4.425.634.923	3.621.310.967	-	3.131.981.427
	419.887.974	25.617.110.128	97.724.515.322	87.476.156.183	99.149.314	35.544.730.607

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	784.404.129	279.657.427
- Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	980.071.664	377.629.916
- Trích trước chi phí tiền điện	679.913.249	680.880.896
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	7.283.196.142	6.104.309.924
- Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	2.180.063.073	1.142.932.101
- Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	200.012.587	314.369.238
- Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán	-	1.243.252.000
- Trích trước chi phí xây dựng nhà máy Diên Tân	-	5.276.685.868
- Trích trước tiền thuê đất	3.449.284.383	705.600.000
- Chi phí phải trả khác	2.470.033.645	1.821.072.090
	18.026.978.872	17.946.389.460

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	62.727.271	190.206.817
	62.727.271	190.206.817



21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.999.427.889	3.095.971.514
Bảo hiểm xã hội	2.061.511.561	46.595.895
Bảo hiểm y tế	144.193.816	13.067.691
Bảo hiểm thất nghiệp	57.038.665	6.856.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.729.586.244	12.983.702.285
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Vinacam ^[1]	7.328.455.998	7.328.455.998
- Lãi vay cá nhân phải trả	-	36.300.000
- Công nợ phải trả Quận khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	504.505.885	562.645.885
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	33.696.729	33.775.629
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	609.650.304	425.944.693
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	32.431.094.000	64.170.000
- Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng	1.374.147.358	604.936.978
- Tiền bảo hộ lao động	156.774.450	165.200.775
- Tiền đền bù bảo hiểm	-	827.955.470
- Ông Nguyễn Quốc Triệu	5.825.000.000	1.530.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.344.261.520	1.282.316.857
	54.991.758.175	16.146.193.785
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.037.424.339	555.526.534
	4.037.424.339	555.526.534

^[1] Đây là lãi vay phải trả của khoản vay Công ty Cổ phần Vinacam tại Công ty Cổ phần Vina G7 tính đến hết tháng 01/2016 và thống nhất không tiếp tục tính lãi. Trong kỳ, Công ty Cổ phần Vina G7 đã thanh toán hết toàn bộ số gốc vay là 9,5 tỷ VND (Xem thuyết minh số 21). Công ty Cổ phần Vina G7 sẽ tiếp tục làm việc với Công ty Cổ phần Vinacam về kế hoạch thanh toán khoản lãi vay này trong thời gian tiếp theo.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	945.262.034.752	945.262.034.752	1.337.515.950.233	1.312.441.382.998	970.336.601.987	970.336.601.987
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.710.400.000	30.710.400.000	3.422.350.000	16.653.200.000	17.479.550.000	17.479.550.000
	<u>975.972.434.752</u>	<u>975.972.434.752</u>	<u>1.340.938.300.233</u>	<u>1.329.094.582.998</u>	<u>987.816.151.987</u>	<u>987.816.151.987</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	132.916.956.023	132.916.956.023	2.975.000.000	37.344.098.463	98.547.857.560	98.547.857.560
	<u>132.916.956.023</u>	<u>132.916.956.023</u>	<u>2.975.000.000</u>	<u>37.344.098.463</u>	<u>98.547.857.560</u>	<u>98.547.857.560</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.710.400.000)	(30.710.400.000)	(3.422.350.000)	(16.653.200.000)	(17.479.550.000)	(17.479.550.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>102.206.556.023</u>	<u>102.206.556.023</u>			<u>81.068.307.560</u>	<u>81.068.307.560</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018		01/01/2018	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn					970.336.601.987		945.262.034.752
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		247.997.905.900		190.578.214.193
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	USD	Thả nổi	Thế chấp ^[*]	3.093.150,82	71.127.003.106	5.723.557,03	130.125.069.077
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		216.400.142.467		183.852.160.919
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Thế chấp ^[*]	1.556.512,81	35.784.229.502	1.393.027,04	31.670.469.754
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		-		118.228.346.227
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Thế chấp ^[*]	3.461.809,46	79.618.155.771	1.765.032,85	40.207.448.323
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		24.600.000.000		19.840.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Thế chấp ^[*]	960.793,18	22.088.635.208	1.783.629,86	40.550.824.867
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		24.984.381.249		4.361.960.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Thế chấp ^[*]	2.625.749,17	60.379.102.164	1.149.234,17	26.133.585.026
- Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		-		11.536.684.236
- Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	USD	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		-	1.754.977,00	39.934.501.635
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN Phú Yên	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		14.999.322.115		9.996.700.607
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		80.000.000.000		-

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018		01/01/2018	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		-		5.426.571.505
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai	USD	Thả nổi	Thế chấp ^[*]	2.568.592,98	59.026.266.680	2.161.080,77	49.140.815.629
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Thế chấp ^[*]	1.117.835,00	25.704.615.825	1.214.359,00	27.638.810.840
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh 9	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		-		4.382.579.914
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng vay	Tín chấp		7.626.842.000		11.657.292.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả					17.479.550.000		30.710.400.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		-		8.796.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		14.700.000.000		19.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]		2.779.550.000		2.714.400.000
					987.816.151.987		975.972.434.752

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	2020	Thế chấp ^[*]	-	19.800.960.963
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	2023	Thế chấp ^[*]	93.490.395.060	99.990.395.060
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	VND	Thả nổi	2019	Thế chấp ^[*]	4.824.862.500	3.393.000.000
- Công ty Cổ phần Vinacam	VND		2018	Tín chấp	-	9.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Yên	VND	Thả nổi			232.600.000	232.600.000
					98.547.857.560	132.916.956.023
					(17.479.550.000)	(30.710.400.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					81.068.307.560	102.206.556.023

[*] Thế chấp: Các khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^[1]	13.098.290.185	11.352.515.543
	<u>13.098.290.185</u>	<u>11.352.515.543</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ^[2]	3.543.228.983	2.325.863.542
	<u>3.543.228.983</u>	<u>2.325.863.542</u>

^[1] Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định. Do chưa có thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

^[2] Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	216.005.310.000	309.636.832	285.066.457.930	2.717.251.970	260.526.941.961	31.636.238.901	796.261.837.594
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	142.661.784.618	6.587.556.819	149.249.341.437
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(21.600.531.000)	(2.529.308.408)	(24.129.839.408)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	43.196.630.000	-	4.432.000	-	(43.201.062.000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	159.471.763.709	1.455.496.473	(160.927.260.182)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(39.997.002.693)	(1.363.078.487)	(41.360.081.180)
Tặng khác	-	-	-	-	230.906	-	230.906
Số dư cuối kỳ trước tại 30/06/2017	259.201.940.000	309.636.832	444.542.653.639	4.172.748.443	137.463.101.610	34.331.408.825	880.021.489.349
Số dư đầu năm nay	259.201.940.000	309.636.832	446.041.089.732	4.172.748.443	337.738.624.660	49.020.402.797	1.096.484.442.464
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu ^[1]	51.835.540.000	129.588.850.000	-	-	-	-	181.424.390.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ^[1]	12.960.000.000	32.400.000.000	-	-	-	-	45.360.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	165.602.862.325	5.558.264.477	171.161.126.802
Trả cổ tức bằng tiền mặt ^[2]	-	-	-	-	(32.399.748.000)	(4.552.755.133)	(36.952.503.133)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu ^[2]	161.996.930.000	-	1.810.000	-	(161.998.740.000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	120.640.550.540	1.093.515.450	(121.734.065.990)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.580.714.005)	(727.306.759)	(19.308.020.764)
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	(169.500.000)	-	-	-	-	(169.500.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(246.542.165)	-	(246.542.165)
Số dư cuối kỳ này tại 30/06/2018	485.994.410.000	162.128.986.832	566.683.450.272	5.266.263.893	168.381.676.825	49.298.605.382	1.437.753.393.204

[1] Trong kỳ, thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/03/2017 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 và Nghị Quyết số 126/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/08/2017 của Đại Hội đồng cổ đông bất thường năm 2017, Công ty đã hoàn thành 02 đợt phát hành tăng vốn điều lệ như sau:

- Chào bán cho cổ đông hiện hữu 5.183.554 cổ phiếu với giá bán là 35.000 VND/cổ phiếu.
- Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với số lượng là 1.296.000 cổ phiếu với giá bán là 35.000 VND/cổ phiếu.

^[2] Trong kỳ, Công ty cũng đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt theo chủ trương tại Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2018 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 10%. Đồng thời, Công ty cũng đã hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết trên với số cổ phiếu đã được phân phối là 16.199.693 cổ phiếu, tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 161.996.930.000 VND.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại công ty mẹ ^[1] VND	Tại Công ty con ^[2] VND	Tổng Cộng VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.163.364.770	2.417.349.235	18.580.714.005
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	112.705.446.596	7.935.103.944	120.640.550.540
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	1.093.515.450	1.093.515.450
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	32.399.748.000	-	32.399.748.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	161.998.740.000	-	161.998.740.000

^[1] Tại công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

^[2] Tại công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong năm của Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Ông Lê Vỹ	56.124.580.000	11,55%	29.023.670.000	11,20%
Ông Lê Văn Thảo	35.063.330.000	7,21%	19.292.148.000	7,44%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	24.996.980.000	5,14%	13.735.572.000	5,30%
Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	14.195.304.000	5,48%
Các cổ đông khác	341.823.500.000	70,34%	182.955.246.000	70,58%
Cộng	485.994.410.000	100%	259.201.940.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	259.201.940.000	216.005.310.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	226.792.470.000	43.196.630.000
- Vốn góp cuối kỳ	485.994.410.000	259.201.940.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	64.170.000	17.918.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	194.398.488.000	64.801.593.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>194.398.488.000</i>	<i>64.801.593.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	32.824.000	21.496.207.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>32.824.000</i>	<i>21.496.207.500</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng cổ phiếu	161.998.740.000	43.201.062.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>161.998.740.000</i>	<i>43.201.062.000</i>
- Số dư cuối kỳ	32.431.094.000	122.241.500

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.599.441	25.920.194
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.599.441	25.920.194
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	25.920.194
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.599.441	25.920.194
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	25.920.194
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty và các Công ty con có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty và các công ty con có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty và các Công ty con phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
USD	401.733,21	286.988,27
EUR	45.498,68	165,13

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
	2.387.287.401	2.387.287.401

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.877.138.091.572	1.886.265.191.454
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	619.013.369.782	534.117.121.147
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	762.984.271.091	638.715.708.214
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	481.887.351.934	706.819.327.796
- Doanh thu bán hàng khác	13.253.098.765	6.613.034.297
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.647.160.715	56.089.778.146
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	63.832.316.026	55.469.128.931
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	547.068.163	333.342.865
- Doanh thu dịch vụ khác	267.776.526	287.306.350
	1.941.785.252.287	1.942.354.969.600

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.510.491.116.336	1.593.613.016.383
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đã	398.991.607.646	366.648.720.571
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	637.192.466.250	534.042.514.647
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	466.305.519.195	687.275.332.935
- Giá vốn bán hàng hóa khác	8.001.523.245	5.646.448.230
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50.303.309.386	43.605.787.534
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	50.246.806.966	43.544.518.791
- Giá vốn dịch vụ khác	56.502.420	61.268.743
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.373.000)	-
	1.560.768.052.722	1.637.218.803.917

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.790.016.347	1.837.906.730
Cổ tức, lợi nhuận được chia	725.700.000	768.630.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	913.646.880	2.275.135.498
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	661.727.812	123.092.413
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	347.600.758	841.310.326
	5.438.691.797	5.846.075.167

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.254.433.477	16.057.590.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.503.237.584	2.506.453.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	314.640.753	38.100.359
	29.072.311.814	18.602.144.388

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.296.974.917	36.288.840.705
Chi phí nhân công	5.869.270.370	2.756.191.802
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	66.394.145	68.833.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.031.839.596	1.004.407.230
Thuế, phí và lệ phí	9.288.737.221	6.059.692.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.998.945.270	33.906.013.518
Chi phí khác bằng tiền	3.474.789.889	2.643.286.415
	82.026.951.408	82.727.265.692

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	561.290.886	214.616.136
Chi phí nhân công	39.589.949.326	13.623.609.053
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.088.875.320	1.731.447.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.556.105.339	3.946.079.630
Thuế, phí và lệ phí	2.726.752.989	2.055.843.201
Chi phí dự phòng	(299.540.912)	(207.051.663)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.478.980.192	8.584.854.190
Chi phí khác bằng tiền	11.715.150.280	8.395.371.529
Lợi thế thương mại	1.007.550.961	467.423.652
	74.425.114.381	38.812.193.229

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	266.214.661	2.945.242.158
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota ^[1]	3.617.428.830	3.444.090.000
Thu từ bồi thường	53.473.405	216.161.156
Hoàn thuế nhập khẩu	-	113.541.396
Thu từ xử lý công nợ	155.789.808	43.867.511
Tiền hỗ trợ của khách hàng	327.905.854	189.458.546
Thu nhập khác	347.029.952	177.950.076
	4.767.842.510	7.130.310.843

^[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định và Công TNHH MTV Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	2.567.701.657	2.224.591.478
Xử lý công nợ	-	10.767
Chi phí khác	123.069.235	90.363.248
	2.690.770.892	2.314.965.493

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	25.170.763.685	20.984.363.028
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	2.428.729.100	2.635.244.714
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)	524.209.990	114.737.921
Tại Công ty Cổ phần Đá Universal (Công ty con)	6.704.100	-
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định (Công ty con)	676.377.191	726.946.165
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng (Công ty con)	3.000.586.645	2.639.800.049
Tại Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai (Công ty con)	140.674.382	68.416.695
Tại Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài (Công ty con)	980.800	-
	31.949.025.893	27.169.508.572

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	853.891.280	676.485.942
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	853.891.280	676.485.942

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	75.838.020	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	75.838.020	-

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	75.838.020	85.965.377
Chi phí thuế TNDN liên quan đến hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(767.999.734)
Chi phí thuế TNDN liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(853.891.280)	(523.023.512)
Chi phí thuế TNDN liên quan đến hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	676.485.942	442.190.751
	(101.567.318)	(762.867.118)

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	165.602.862.325	142.661.784.618
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	165.602.862.325	142.661.784.618
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	43.057.829	42.119.887
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.846	3.387

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

37. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	165.602.862.325	142.661.784.618
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	165.602.862.325	142.661.784.618
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	43.057.829	42.119.887
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	6.479.554
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.846	2.935

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	418.245.899.019	385.212.103.009
Chi phí nhân công	154.850.287.744	116.507.594.514
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	15.508.959.411	10.944.660.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.587.051.368	71.908.154.355
Thuế, phí và lệ phí	25.246.031.345	16.794.159.645
Chi phí dự phòng	(299.540.912)	(207.051.663)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.911.330.951	84.123.022.140
Chi phí khác bằng tiền	29.070.653.368	14.113.458.018
	828.120.672.294	699.396.100.089

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.297.212.295	-	55.423.331.747	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	476.255.242.746	(12.249.237.976)	470.385.253.180	(12.548.778.888)
Các khoản cho vay	175.532.681.287	-	37.237.238.162	-
Đầu tư ngắn hạn	11.611.200.000	-	11.611.200.000	-
	801.696.336.328	(12.249.237.976)	574.657.023.089	(12.548.778.888)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.068.884.459.547	1.078.178.990.775
Phải trả người bán, phải trả khác	287.745.365.496	251.300.870.275
Chi phí phải trả	18.026.978.872	17.946.389.460
	1.374.656.803.915	1.347.426.250.510

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư ngắn hạn	11.611.200.000	-	-	11.611.200.000
Cộng	11.611.200.000	-	-	11.611.200.000
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	11.611.200.000	-	-	11.611.200.000
Cộng	11.611.200.000	-	-	11.611.200.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.297.212.295	-	-	138.297.212.295
Phải thu khách hàng, phải thu khác	453.545.728.775	10.460.275.995	-	464.006.004.770
Các khoản cho vay	175.532.681.287	-	-	175.532.681.287
	767.375.622.357	10.460.275.995	-	777.835.898.352
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.423.331.747	-	-	55.423.331.747
Phải thu khách hàng, phải thu khác	448.562.843.944	9.273.630.348	-	457.836.474.292
Các khoản cho vay	37.237.238.162	-	-	37.237.238.162
	541.223.413.853	9.273.630.348	-	550.497.044.201

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	987.816.151.987	81.068.307.560	-	1.068.884.459.547
Phải trả người bán, phải trả khác	283.707.941.157	4.037.424.339	-	287.745.365.496
Chi phí phải trả	18.026.978.872	-	-	18.026.978.872
	1.289.551.072.016	85.105.731.899	-	1.374.656.803.915
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	975.972.434.752	102.206.556.023	-	1.078.178.990.775
Phải trả người bán, phải trả khác	250.745.343.741	555.526.534	-	251.300.870.275
Chi phí phải trả	17.946.389.460	-	-	17.946.389.460
	1.244.664.167.953	102.762.082.557	-	1.347.426.250.510

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đã vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.339.803.615.213	1.171.334.564.056
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	687.335.020	-

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.349.785.481.461	1.050.171.693.486

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 02/07/2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 111/QĐ-HĐQT về việc thống nhất chủ trương nhận chuyển nhượng 100% vốn góp tương đương 10.000.000.000 VND tại Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên với giá trị nhận chuyển nhượng là 10.000.000.000 VND. Trụ sở chính tại xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên và hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã hoàn tất công việc chuyển nhượng vốn góp này.

Ngày 16/07/2018, Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài đã ký hợp đồng với Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Nhà máy Gỗ Hoàng Anh Quy Nhơn nhận chuyển nhượng một phần dự án Chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đồng Đa, cụ thể như sau:

- Diện tích đất xây dựng thực hiện chuyển nhượng có liên quan đến một phần dự án chuyển nhượng: 2.332 m². Phần dự án chuyển nhượng nằm trong khu quy hoạch 10.800 m², tại khu D thuộc khu quy hoạch dân cư hồ sinh thái đầm Đồng Đa, TP Quy Nhơn;
- Địa điểm dự án: Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định;
- Phần dự án chuyển nhượng gồm 03 khối nhà chung cư giống nhau, tổng diện tích sàn 42.867 m², mỗi khối gồm:
 - + Diện tích xây dựng: 924 m², diện tích sàn: 14.289 m²;
 - + Số tầng: 16 tầng, chiều cao công trình: 55,2 m;
- Tổng giá trị của phần dự án được chuyển nhượng là: 30.000.000.000 VND, trong đó bao gồm:
 - + Phần đất: 10.700.000.000 VND;
 - + Phần đầu tư trên đất: 19.300.000.000 VND.

Công ty đã ứng trước cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Nhà máy Gỗ Hoàng Anh Quy Nhơn 30.000.000.000 VND để chuẩn bị triển khai hợp đồng chuyển nhượng này (Xem thuyết minh 06)

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	619.013.369.782	762.984.271.091	-	559.787.611.414	1.941.785.252.287	-	1.941.785.252.287
- Bán hàng nội địa	468.507.625.022	207.380.265.629	-	559.787.611.414	1.235.675.502.065	-	1.235.675.502.065
- Xuất khẩu	150.505.744.760	555.604.005.462	-	-	706.109.750.222	-	706.109.750.222
Giá vốn của hàng bán ra	398.991.607.646	637.192.466.250	-	524.583.978.826	1.560.768.052.722	-	1.560.768.052.722
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	220.021.762.136	125.791.804.841	-	35.203.632.588	381.017.199.565	-	381.017.199.565
Tổng chi phí mua tài sản cố định	103.024.985.411	36.329.868.106	-	2.231.030.000	141.585.883.517	-	141.585.883.517
Tài sản bộ phận	1.442.653.399.204	2.808.482.799.083	90.019.804.001	140.425.598.901	4.481.581.601.189	(1.526.855.622.443)	2.954.725.978.746
Tổng Tài sản	1.442.653.399.204	2.808.482.799.083	90.019.804.001	140.425.598.901	4.481.581.601.189	(1.526.855.622.443)	2.954.725.978.746
Nợ phải trả của các bộ phận	919.808.414.788	1.783.951.738.687	30.015.880.800	23.998.204.611	2.757.774.238.886	(1.240.023.600.084)	1.517.750.638.802
Tổng nợ phải trả	919.808.414.788	1.783.951.738.687	30.015.880.800	23.998.204.611	2.757.774.238.886	(1.240.023.600.084)	1.517.750.638.802

Theo khu vực địa lý	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	46.432.089.133	1.174.757.283.956	181.150.518.272	107.399.320.477	432.046.040.449	-	1.941.785.252.287
- Bán hàng nội địa	46.432.089.133	633.120.776.072	16.677.275.934	107.399.320.477	432.046.040.449	-	1.235.675.502.065
- Xuất khẩu	-	541.636.507.884	164.473.242.338	-	-	-	706.109.750.222
Tổng chi phí mua tài sản cố định	11.274.720.329	113.176.776.963	11.509.551.695	3.944.084.530	1.680.750.000		141.585.883.517
Tài sản bộ phận	72.198.515.794	3.724.300.570.860	303.454.131.515	274.793.329.279	106.835.053.741	(1.526.855.622.443)	2.954.725.978.746
Tổng Tài sản	72.198.515.794	3.724.300.570.860	303.454.131.515	274.793.329.279	106.835.053.741	(1.526.855.622.443)	2.954.725.978.746
Nợ phải trả của các bộ phận	31.737.029.143	2.281.662.358.602	199.905.065.653	224.520.266.475	19.949.519.013	(1.240.023.600.084)	1.517.750.638.802
Tổng nợ phải trả	31.737.029.143	2.281.662.358.602	199.905.065.653	224.520.266.475	19.949.519.013	(1.240.023.600.084)	1.517.750.638.802

Khu vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các xí nghiệp, chi nhánh (đơn vị hạch toán phụ thuộc) của Công ty.



43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	
	VND	VND	
Cho vay			
Nguyễn Thị Kiêm Oanh	Bên liên quan	9.782.085.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018	
	VND	VND	
Phải thu cho vay ngắn hạn			
Nguyễn Thị Kiêm Oanh	Bên liên quan	9.782.085.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	404.514.630	519.705.361
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.117.810.481	1.738.035.000

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	3.387	5.504
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	2.935	4.403

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO